

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/DSPT

Ngày: 12/8/2020

*V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Trần Văn Chinh

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.*

*- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.*

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 68/2020/TLPT- DS ngày 08/6/2020 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 20/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện QV, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2020/QĐ-PT ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Bà Khương Thị Thùy Trang – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đức Thịnh – Đoàn luật sư tỉnh BN.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1954. (Vắng mặt)

Bà Trần Thị T, sinh năm 1956. (Vắng mặt)

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc C. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1977. (Có mặt)

2. Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1981. (Ủy quyền cho anh C)

3. Cháu Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 2009 (Có mặt).

Người đại diện theo pháp luật của cháu Ngọc A: Chị Nguyễn Thị H.

Cùng địa chỉ: Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN.

4. Cháu Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

6. Cháu Nguyễn Tiến H, sinh ngày 24/10/2002 (Vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật là chị Nguyễn Thị H.

Cùng địa chỉ: Thôn Mao D, xã Phương M, huyện QV, tỉnh BN.

7. Ủy ban nhân dân huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh X – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện QV, tỉnh BN. (Đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người có kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:  
*Theo nguyên đơn là chị H trình bày như sau:* Chị kết hôn với anh T vào tháng 4/2007, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng nhau trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup> ở Thôn Hà L, xã Phương L. Thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 mang tên anh Nguyễn Ngọc Tuyên. Khi đó trên thửa đất đã có 01 ngôi nhà trệt 2 tầng, tầng 2 lợp Ploximang, có sân gạch, cổng và tường rào. Vợ chồng ở trên đất này đến khi anh T chết ngày 10/12/2013 thì gia đình ông H, bà T đã đuổi chị đi không cho chị ở trên nhà đất này nữa. Chị xác định sau khi anh T chết tài sản của hai vợ chồng còn lại bao gồm: Thửa đất trên và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng khép kín diện tích sàn khoảng 100m<sup>2</sup>, cổng tường rào, sân gạch, mái tôn. Còn cây cối không yêu cầu nữa. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế; 01 tủ kê tivi; 01 tủ đựng quần áo; 02 giường ngủ; 01 két sắt trong có 01 ấm đồng cổ; 01 máy giặt; 02 xe đạp mi ni nhật; 01 tủ lạnh; 01 chạn bát và bộ đồ dùng nấu ăn; 01 bàn học. Ngoài ra khi anh T còn sống có mua bảo hiểm nhân thọ tại Công ty bảo hiểm AIA Việt Nam, sau khi anh T chết công ty đã chi trả số tiền là 451.775.500 đồng cho anh C. Nay anh T chết không để lại di chúc, chị yêu cầu Toà án chia thừa kế phần di sản của anh T để lại ở trên cho mẹ con chị. Chị yêu cầu được lấy đất ở phần có nhà hoặc không có nhà cũng được, không lấy bằng tiền. Hiện chị bị thất nghiệp, kinh tế khó khăn, nếu được chia đất mà phải trích chia giá trị tiền chênh lệch cho gia đình ông H thì chị phải đi vay. Còn đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng chị yêu cầu gia đình ông H trả chị

kết sắt, còn các tài sản khác chia cho gia đình ông H. Chị không nhất trí tính công sức quản lý di sản cho vợ chồng ông H. Vì ngày 21/12/2013 vợ chồng ông H đuổi chị đi, chị đề nghị lấy giá trị di sản trừ tiền chị đi thuê nhà ở từ đó đến nay rồi mới chia. Chị yêu cầu được miễn giảm án phí vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Về định giá tài sản chị yêu cầu giữ nguyên kết quả định giá ban đầu. Chị cho rằng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T năm 2000, hộ anh T khi đó chỉ có 3 người là anh T, chị H, cháu Ngọc A2, chứ không có ông H, bà T, anh C, anh Huân. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

*Theo bị đơn là ông H, bà T do anh C đại diện theo ủy quyền trình bày:* Ông H, bà T sinh được 03 người con trai theo thứ tự là các anh: Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1977; Nguyễn Ngọc Tuyên, sinh năm 1978 và Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1981. Năm 1999 anh T kết hôn với chị H sinh được 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Tiến H, sinh năm 2002. Năm 2001 anh T và chị H ly hôn. Đến tháng 4/2007 anh T kết hôn với Chị Nguyễn Thị H và sinh được cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 2009. Ngày 10/12/2013 anh T chết.

Về số tài sản mà hiện nay chị H yêu cầu chia thừa kế, gia đình anh có ý kiến như sau: Về đất ở: Thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T vào năm 2000, có số thửa 01, tờ bản đồ Thôn Hà L, xã Phương L diện tích là 337,6m<sup>2</sup>. Đến năm 2002 khi tiến hành đo đạc lại thì trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất mang tên Ông Nguyễn Ngọc H, có số thửa 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup>. Về nguồn gốc thửa đất này là do ông H, bà T mua của Thôn Hà L, xã Phương L từ năm 1994, đến năm 1999 khi anh T lấy chị H thì vợ chồng anh T cũng không ở trên thửa đất này, mà ở trên nhà đất khác ở trong thôn. Đến năm 2000 thì hộ anh T được Ủy ban nhân dân huyện QV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên. Khi đó hộ khẩu hộ anh T bao gồm 7 người là: anh T, ông H, bà T, tôi (Chương), chị H, cháu Ngọc A2 và anh Huân. Sau này khi anh T ly hôn chị H và lấy chị H, thì anh T và chị H ở trên nhà đất này từ khi kết hôn đến khi anh T chết.

Về ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất: Năm 2005 sau khi anh T ly hôn chị H thì cả gia đình đã tập chung vào làm ngôi nhà này, khi đó làm được tầng 01 và xây tầng 2 lợp Ploximang, làm sân, tường rào và cổng ngõ. Đến năm 2011 thì cả nhà lại tập chung làm tiếp tầng 2, khi làm đã phá bỏ phần mái lợp Ploximang để đổ trần và hoàn thiện tầng 2, phần mái tôn anh không nhớ làm năm nào. Toàn bộ số tiền để làm đều là tiền của vợ chồng ông H, bà T cùng anh C, anh Huân chứ vợ chồng anh T, chị H không có gì. Về số tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình của anh T, chị H gồm có 01 bộ bàn ghế; 01 tủ gỗ ép; 01 tủ quần áo gỗ ép; 02 giường ngủ; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga, số tài sản này đều là vật dụng đã cũ. Sau khi anh T mất ông H

có đến ở để chăm non nhà cửa thì có mua thêm 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt và bàn thờ.

Nay phía chị H có yêu cầu chia thừa kế số tài sản là nhà đất, vật dụng sinh hoạt của anh T để lại ông bà có ý kiến. Thứ nhất thửa đất là của vợ chồng ông bà, do vợ chồng ông bà mua của thôn từ năm 1994, sau này năm 2000 làm sổ đỏ cho hộ anh T không được sự nhất trí của vợ chồng ông nên vợ chồng ông đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hủy sổ đỏ đã cấp cho hộ anh T từ năm 2000 đối với thửa đất này vì khi cấp không đúng đối tượng sử dụng, không đúng trình tự thủ tục. Thứ hai ngôi nhà là do gia đình ông xây dựng, vợ chồng anh T, chị H không có công sức gì. Chị H lấy anh T năm 2007 đến tháng 2/2012 thì vợ chồng đã ly thân, chị H không quan tâm gì anh T nên ông bà không đồng ý yêu cầu của chị H đòi chia tài sản và chia thừa kế ngôi nhà. Số tài sản là vật dụng sinh hoạt, tài sản nào là của vợ chồng thì chia. Nhất trí trả cho chị H cái két sắt vẫn còn nguyên chưa mở, vì gia đình ông không có khóa và không biết mã số do chị H giữ. Về định giá, nhất trí giữ nguyên giá nhà và các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt như kết quả định giá lần đầu. Giá đất đề nghị tính theo định giá lại năm 2019 là 9.000.000đ/m<sup>2</sup>. Nếu phải chia thừa kế thì không nhất trí chia đất cho chị H, mà chia bằng tiền. Phần của chị H và cháu Ngọc A được bao nhiêu gia đình sẽ trả ngay lập tức, gia đình ông nhất trí cho thêm cháu Ngọc A 100.000.000đ.

*Phía anh Nguyễn Ngọc C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Anh là con của ông H, bà T. Đối với phần tài sản mà chị H yêu cầu chia thừa kế anh xác định thửa đất là của bố mẹ anh mua của thôn từ năm 1994. Về phần xây nhà thì khi chị H còn chung sống với anh T vợ chồng đã tân lấp đất và xây được phần móng ngôi nhà ông. Đến năm 2005 thì cả nhà tập chung làm được tầng 1 và xây bằng khẩu tầng 2 lợp Ploximang, tiền xây nhà là tiền địa phương trả khi thu hồi ruộng để làm nhà văn hóa thôn và tiền của anh có được khi đi xuất khẩu lao động. Năm 2011 khi làm hoàn thiện tầng 2 thì cũng cả nhà tập chung vào làm, khi đó anh có đưa vợ chồng anh T số tiền là 110.000.000 đồng để làm nhà.

Anh C cũng trình bày năm 2010 anh có mua 01 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của công ty bảo hiểm AIA Việt Nam cho anh T, người được bảo hiểm là anh T còn người được thụ hưởng là anh C. Toàn bộ số tiền mua bảo hiểm đều do anh đóng phí. Đến khi anh T chết công ty bảo hiểm đã trả cho anh số tiền bảo hiểm là 451.775.500 đồng, số tiền này anh đang giữ. Nay chị H có yêu cầu chia thừa kế di sản của anh T để lại, về phần tài sản là thửa đất khi đó hộ khẩu hộ anh T gồm có cả anh nên anh đề nghị Tòa án xem xét phần quyền lợi của anh trong đó. Đối với ngôi nhà các anh cũng có đóng góp tiền vào làm nên anh cũng yêu cầu xem xét đến quyền lợi của anh. Đối với số tiền bảo hiểm, số tiền này theo hợp đồng bảo hiểm

anh là người thụ hưởng nên anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế số tiền này của chị H.

*Phía anh Nguyễn Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do anh C đại diện trình bày:* Đối với phần tài sản mà chị H yêu cầu chia thừa kế anh xác định thửa đất là của bố mẹ anh mua của thôn từ năm 1994. Về phần ngôi nhà khi xây tầng 1 vào năm 2005 anh không có tiền đóng góp, đến năm 2011 khi làm và hoàn thiện tầng 2 thì anh có đưa anh T 110.000.000 đồng để anh T làm nhà. Nay chị H có yêu cầu chia thừa kế anh đề nghị Tòa án xem xét phần quyền lợi của anh trong đó.

*Phía chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Chị kết hôn với anh T vào tháng 12/1999, trong thời gian chung sống vợ chồng đã có 02 con chung là các cháu Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Tiến H, sinh ngày 24/10/2002. Vợ chồng chị sau đó do không thể chung sống với nhau được nên đã ly hôn năm 2001, khi đó chị mới có thai cháu Hồng được khoảng 2-3 tháng. Về phần nhà đất tại số thửa 165 chị trình bày, khi chị lấy anh T thì gia đình đã có thửa đất này rồi. Thửa đất là do ông H, bà T mua của thôn từ trước, khi đó thửa đất chỉ là thúng ao trũng. Sau đó ông bà Hiến có ý cho vợ chồng chị được sử dụng thửa đất này, nên vợ chồng chị đã tân lập đất và đến khoảng năm 2001-2002 thì vợ chồng chị đã làm được 01 móng nhà ông trên thửa đất này. Sau này khi vợ chồng chị ly hôn, gia đình đã làm nhà cửa thế nào thì chị cũng không biết. Chị cũng trình bày tại thời điểm chị chung sống với anh T thì anh Huân khi đó đang đi bộ đội còn anh C cũng chưa lấy vợ, hộ khẩu gia đình khi đó có những ai chị cũng không biết, chị không nhớ.

Nay chị H có yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của anh T để lại sau khi chết, ý kiến của chị là phần quyền lợi liên quan đến chị, chị không yêu cầu. Chị xác định không có tài sản gì chung với anh T mà đây là tài sản của anh T. Về việc tham gia tố tụng tại Tòa án, chị đề nghị được vắng mặt.

*Phía chị H là đại diện theo pháp luật cho cháu Ngọc A, chị H trình bày:* Yêu cầu Tòa án phân chia cho cháu Ngọc A2 phần di sản mà cháu được hưởng của bố cháu theo quy định của pháp luật.

*Theo cháu Nguyễn Thị Ngọc A2 trình bày:* Yêu cầu Tòa án phân chia cho cháu phần di sản mà cháu được hưởng của bố cháu theo quy định của pháp luật.

*Chị H đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Tiến H trình bày:* Yêu cầu Tòa án phân chia cho cháu phần di sản mà cháu được hưởng của bố cháu theo quy định của pháp luật. Chị tự nguyện để cho ông H, bà T quản lý phần di sản này của cháu và chị đề nghị được vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án.

*UBND huyện QV trình bày:* Thửa đất số 01 tờ bản đồ Thôn Hà L, xã Phương L (nay là thửa số 165, tờ bản đồ số 28 đất thôn Hà Liễu) có diện tích 352m<sup>2</sup> đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T từ năm 2000. Do việc lưu trữ hồ sơ tại thời điểm năm 2000 không được tốt nên hồ sơ cấp giấy chứng nhận chỉ còn có quyết định của UBND huyện và bản danh sách các hộ được cấp sổ, trong đó có hộ anh Nguyễn Ngọc Tuyên. Do việc hồ sơ chỉ lưu trữ tài liệu như vậy nên nay ông H, bà T có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh T, Ủy ban cũng không xác định được việc hồ sơ cấp giấy chứng nhận tại thời điểm đó có đủ trình tự hay không. Phía ủy ban đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khách quan vụ án để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành thẩm định và định giá lại tài sản có tranh chấp. Chị H yêu cầu giữ nguyên giá cũ, gia đình ông H nhất trí giữ nguyên giá cũ là nhà và các tài sản là vật dụng sinh hoạt, còn giá đất tính theo định giá lại gần đây nhất là năm 2019. Như vậy các đương sự thống nhất giữ nguyên giá phần nhà và các tài sản là vật dụng sinh hoạt. Còn giá đất không thống nhất được nên tính theo kết quả định giá lại ngày 20/02/2019. Cụ thể như sau: Thửa đất có tranh chấp xác định được diện tích đất là 352m<sup>2</sup> có tứ cận hướng Bắc giáp nhà đất bà Trần Thị Nguyệt có độ dài 21,5m, hướng Nam giáp đất hộ ông Trần Trọng Ảnh có độ dài 21,2m, hướng Tây giáp đường thôn có độ dài 16,07m, hướng Đông giáp tiểu ngõ có độ dài 16,87m. Thửa đất có giá 9.000.000 đồng/1m<sup>2</sup>, giá trị thửa đất là 3.168.000.000 đồng; Nhà trần 02 tầng (kiểu nhà ống) nằm về phần ranh giới góc Đông Bắc của thửa đất có chiều dài 18m, chiều rộng 5,1m, tổng diện tích 2 tầng là 183,6m<sup>2</sup>. Tầng 01 có giá trị 173.134.000 đồng; tầng 2 có giá trị 132.192.000 đồng (định giá bóc tách giá trị phần 70cm tường và trần tầng 2 hoàn thiện có giá 91.800.000 đồng; Phần tay vịn cầu thang bằng gỗ từ tầng 1 lên tầng 2 có giá 4.620.000 đồng); Trước nhà ống là mái tôn có diện tích 15,8m<sup>2</sup>, có giá trị 2.000.000 đồng; Phía trước và bên cạnh về hướng Nam của nhà ống có 01 sân gạch có tổng diện tích 65,26m<sup>2</sup> có giá trị là 5.554.000 đồng; Phía trước giáp với đường bê tông của thôn và phía sau giáp tiểu ngõ là tường bao xây gạch có tổng diện tích 43,7m<sup>2</sup>, có giá trị 6.069.000 đồng (giá 138.800 đồng/1m<sup>2</sup>); Giáp đường ra đường bê tông của thôn là 01 cổng ngõ có 02 cánh sắt và 02 trụ gạch có giá trị 1.200.000 đồng.

Các tài sản khác bao gồm và có giá trị như sau: 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lim có 4 món (ghế dài đã gãy một tay) có giá trị 400.000 đồng; 01 tủ kệ kê Ti vi bằng gỗ ép đã cũ HDDG xác định không còn giá trị; 01 tủ quần áo gỗ ép 03 buồng đã cũ có giá 200.000 đồng; 02 giường gỗ loại giường đôi bằng gỗ công nghiệp có giá 350.000 đồng/1 cái; 02 xe đạp cũ đã hỏng không đi được có giá 50.000 đồng/1 cái; 01 gá chạn để bát đĩa để dưới đất (loại nhỏ) có giá 20.000 đồng; 01 tủ lạnh

hiệu Toshiba loại 130L đã cũ có giá 300.000 đồng; 01 bàn học sinh có giá 200.000 đồng; 01 két sắt không mở được khóa, không biết bên trong có gì có giá trị 500.000 đồng gia đình ông Huân nhất trí trả cho chị H; 01 tivi hiệu LG 29 inch đã cũ có giá 200.000 đồng; 01 tượng gỗ Quan công cao 60cm có giá 500.000 đồng; 01 bức tranh ngựa và 01 bức tranh chữ có giá 200.000 đồng/02 bức (mỗi bức tranh trị giá 100.000 đồng).

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 609, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự. Điều 97; Điều 98 Luật đất đai; Điều 235, 147, 271, 273- Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00494/QSSĐ/388/QĐ-H ngày 29/12/2000 cho hộ anh Nguyễn Ngọc Tuyên đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ thôn Hà Liễu, diện tích 337,6 m<sup>2</sup>. Nay là thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352 m<sup>2</sup> tại Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN của Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T.

2. Bác yêu cầu của Chị Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế số tiền bảo hiểm 451.775.500 đồng do Công ty AIA Việt Nam chi trả cho anh Nguyễn Ngọc C.

3. Xác nhận người được hưởng di sản của anh Nguyễn Ngọc Tuyên bao gồm 06 người ở hàng thừa kế thứ nhất là: Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T, Chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị Ngọc A2, cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn Tiến H.

4. Xác nhận di sản của anh Nguyễn Ngọc Tuyên để lại thừa kế gồm: Diện tích đất ở 58,6 m<sup>2</sup> trong thửa đất diện tích 352m<sup>2</sup> có số thửa 165, tờ bản đồ số 28 Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN có giá trị 527.400.000đ.

- Phần nhà trần tầng 1 (có trừ đi giá trị tay vịn cầu thang bằng gỗ do chị H, anh T làm) có giá trị là 173.134.000 đồng – 4.620.000 đồng = 168.514.000 đồng; Phần tầng 2 xây tường đến cách trần tầng 2 một khoảng 0,7m có trị giá là 132.192.000 đồng – 91.800.000 đồng = 40.392.000 đồng; Sân gạch trị giá 5.554.000 đồng; Tường bao trị giá 6.069.000 đồng. Tổng giá trị phần di sản này là 220.529.000 đồng.

- Phần tầng 2 và cầu thang gỗ, mái tôn kết quả định giá có giá trị: Phần tầng 2 tính từ 0,7m tường phía trần và trần tầng 2 với hoàn thiện có giá trị 91.800.000 đồng; Cầu thang phần tay vịn gỗ có giá trị 4.620.000 đồng; Phần mái tôn có giá trị 2.000.000 đồng. Tổng giá trị phần này là 98.420.000 đồng. Đây là tài sản chung

của anh T, chị H nên xác định di sản của anh T có  $\frac{1}{2}$  trị giá là 49.210.000 đồng. Phần tài sản của chị H là 49.210.000 đồng.

Số tài sản là vật dụng sinh hoạt bao gồm và có giá trị: 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lim có 4 món (ghế dài đã gãy một tay) có giá trị 400.000 đồng; 01 tủ quần áo gỗ ép 03 buồng đã cũ có giá 200.000 đồng; 02 giường gỗ loại giường đôi bằng gỗ công nghiệp có giá 350.000 đồng/1 cái; 02 xe đạp cũ đã hỏng không đi được có giá 50.000 đồng/1 cái; 01 gá chạn để bát đĩa để dưới đất (loại nhỏ) có giá 20.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba loại 130L đã cũ có giá 300.000 đồng; 01 bàn học sinh có giá 200.000 đồng; 01 tivi hiệu LG 29inch đã cũ có giá 200.000 đồng; 01 tượng gỗ Quan công cao 60cm có giá 500.000 đồng; 01 bức tranh ngựa và 01 bức tranh chữ có giá 200.000 đồng/02 bức; 01 quạt treo tường cũ giá 20.000 đồng. Tổng giá trị 2.490.000 đồng. Đây là số tài sản chung của chị H, anh T nên xác định di sản của anh T là 1.245.000 đồng, còn lại 1.245.000 đồng là tài sản của chị H.

Tổng số di sản của anh T để lại sau khi chết có giá trị là 527.400.000đ + 220.529.000 đồng + 49.210.000 đồng + 1.245.000 đồng = 798.384.000 đồng. Ông H, bà T được thanh toán 66.532.000 đồng trong giá trị di sản cho việc bảo quản di sản. Như vậy xác định giá trị di sản còn lại đem chia cho các thừa kế là 798.384.000 đồng - 66.532.000 đồng = 731.852.000đ/6 thừa kế = 121.975.000đ/thừa kế.

Số tài sản của chị H trong số tài sản chung với anh T trị giá 49.210.000 đồng + 1.245.000 đồng = 50.455.000 đồng.

- Chia cho vợ chồng ông H bà T được quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN; và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm ngôi nhà trệt 2 tầng cùng với các công trình khác và cây cối; đồng thời sở hữu toàn bộ các tài sản là đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng anh T. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc vợ chồng ông H trả lại 01 kết sắt vẫn khóa cho chị H.

Ông H bà T phải trả cho chị H giá trị phần tài sản chung của chị H với anh T là 50.455.000 đồng.

Ông H bà T phải trích chia giá trị di sản của anh T cho:

1. Chị H là 121.975.000đ.
2. Cháu Ngọc A là 121.975.000đ do chị H là đại diện nhận quản lý.
3. Cháu Ngọc A2 là 121.975.000đ.
4. Cháu Hồng là 121.975.000đ do ông H bà T nhận quản lý.

Công nhận sự tự nguyện của ông H và bà T về việc trích chia thêm cho cháu Ngọc A là 100.000.000đ. Số tiền này do chị H là đại diện nhận và quản lý.

Về án phí DSST, chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Cháu Ánh phải chịu 6.098.000đ tiền án phí.

- Chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Ngọc A do chị H đại diện phải chịu 19.720.000 đồng tiền án phí, được trừ vào số tiền 18.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Chị H còn phải nộp 1.520.000 đồng tiền án phí.

- Miễn án phí cho Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T. Trả lại cho ông H bà T 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 04428 ngày 26/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QV, tỉnh BN. Cháu Nguyễn Tiến H do ông H, bà T đại diện phải chịu 6.098.000đ tiền án phí.

Chị H, ông H bà T mỗi bên phải chịu 8.250.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị H đã nộp 2.500.000đ, ông H và bà T đã nộp 14.000.000đ. Chị H phải trả cho ông H bà T 5.750.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 20/01/2020 Chị Nguyễn Thị H có đơn kháng toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; Đồng thời đề nghị gia đình ông H phải trích trả cho chị tổng số tiền cho chị H và cháu Ngọc A là 500 triệu đồng; phía bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do anh C là người đại diện tại phiên tòa nhất trí với đề nghị của chị H và giao cho chị H và cháu Ngọc A đủ 500 triệu đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của Chị Nguyễn Thị H được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, tiến hành đối chất, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời, quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.

Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy: Chị H kết hôn với anh T vào tháng 4/2007, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng nhau trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup> ở Thôn Hà L, xã Phương L. Khi đó trên thửa đất đã có 01 ngôi nhà trần 2 tầng, tầng 2 lợp Ploximang, có sân gạch, cổng và tường rào. Năm 2000 thửa đất số 165 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tuyên. Về nguồn gốc tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28. Phía chị H trình bày thì nhà và đất là của anh T để lại nhưng qua các lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã xác định được quyền sử dụng đất là của vợ chồng Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T (bố mẹ anh T) mua của Thôn Hà L, xã Phương L từ những năm 1994. Khoảng năm 1999, khi anh T kết hôn với chị H thì vợ chồng anh T cũng không ở trên thửa đất này, đến khi anh T lấy chị H năm 2007 thì gia đình mới cho vợ chồng anh T ra thửa đất số 165 để ở. Đối với nhà ở là do gia đình cùng nhau góp tiền xây dựng từ năm 2005 hiện trạng ngôi nhà như phần trình bày của chị H. Ngày 10/12/2013 anh Nguyễn Ngọc Tuyên chết, khi chết không để lại di chúc. Chị Nguyễn Thị H đã khởi kiện đề nghị chia di sản của anh T để lại. Tòa án sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng.

Về hàng thừa kế của anh T: Năm 1999 anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H, anh chị sinh được 02 người con là Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh năm 2000 và Nguyễn Tiến H, sinh năm 2002. Năm 2001 anh T và chị H ly hôn với nhau. Năm 2007 anh T kết hôn với Chị Nguyễn Thị H, anh chị sinh được 01 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 2009. Ngoài ra anh T không có con nuôi và con riêng nào khác. Thời điểm anh T chết thì bố mẹ đẻ của anh T vẫn còn sống, anh T cũng không có bố mẹ nuôi. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của anh T

gồm có 06 người là: Ông H, bà T, chị H, cháu Ngọc A2, cháu Ngọc A, cháu Hồng là chính xác.

Đối với phần di sản là quyền sử dụng đất của anh T để lại: Năm 2007 sau khi chị H kết hôn với anh T thì được gia đình cho ở trên thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup> ở Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN. Thửa đất này có nguồn gốc là của vợ chồng ông H, bà T đứng ra mua, năm 2000 anh T kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Ngọc Tuyên. Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ thì năm 2000 anh T vẫn có hộ khẩu chung với gia đình bố mẹ đẻ bởi lẽ đến năm 2003 anh T mới tách hộ riêng. Như vậy, theo hộ khẩu tại thời điểm năm 2000 và qua xác minh tại địa phương thì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình anh T có 07 khẩu là ông H, bà T, anh C, anh T, anh Huấn, chị H, cháu Ngọc A2. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H xác định không có đóng góp gì nên từ chối phần quyền lợi và không yêu cầu gì. Do đó, bản án xác định phần di sản của anh T để lại là 1/6 quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup> ở Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN là có căn cứ.

Đối với tài sản là ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất: Theo chị H trình bày thì khi về nhà anh T ở trên đất đã có ngôi nhà 02 tầng, tầng 2 lợp Ploximang, có sân gạch, cổng và tường rào. Đối với phần tài sản này, theo lời khai của các thành viên gia đình ông H trình bày: Năm 2005 sau khi anh T ly hôn chị H cả gia đình cùng nhau góp công sức để xây dựng cho anh T làm nơi ở, việc tạo lập tài sản là cho anh T sử dụng, không phát sinh quan hệ vay mượn mà mục đích là giúp đỡ anh T. Sau khi bản án sơ thẩm tuyên xử thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản không kháng cáo đối với vấn đề này. Như vậy, việc bản án sơ thẩm xác định phần tài sản này là của anh T là có căn cứ.

Đối với tài sản là phần xây dựng giáp trần tầng 02 ngôi nhà 02 tầng, tay vịn cầu thang bằng gỗ lên tầng 02 và mái tôn: Đây là những tài sản được xây dựng năm 2011 phía gia đình ông H cho rằng phần tài sản này cũng là do gia đình anh chị em cùng đứng ra xây dựng cho anh T, còn chị H cho rằng tài sản này vợ chồng anh chị tạo lập được. Hội đồng xét xử thấy, xét về mặt bản chất tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị H. Mặc dù các thành viên trong gia đình ông H cho rằng tài sản là mọi người cùng đóng góp để xây dựng cho anh T, nhưng xét về bản chất là xây dựng cho anh T để anh T sử dụng, cũng là để cho vợ chồng anh T cùng sử dụng. Sau khi tuyên xử thì các thành viên trong gia đình ông H không kháng cáo hay khiếu nại gì đối với vấn đề này. Việc bản án sơ thẩm xác định

đây là tài sản chung của vợ chồng anh T và xác định di sản của anh T để lại là  $\frac{1}{2}$  giá trị đối với phần tài sản này là có căn cứ.

Về tài sản là vật dụng sinh hoạt của vợ chồng anh T giữa các bên đều xác nhận là của vợ chồng anh T tạo lập trong quá trình chung sống, không có tranh chấp gì nên việc bản án xác định di sản của anh T để lại là  $\frac{1}{2}$  giá trị số tài sản này là có căn cứ.

Đối với yêu cầu xem xét số tiền bảo hiểm AIA Việt Nam của anh T do chị H yêu cầu: Đối với nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh làm rõ được tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng bảo hiểm AIA Việt Nam của anh T. Từ đó đã xác định rõ là người được thụ hưởng bảo hiểm AIA Việt Nam sau khi anh T chết là anh Nguyễn Ngọc C, phía Công ty bảo hiểm AIA Việt Nam cũng đã chi trả tiền cho anh C. Do đó, đây là sự việc rõ ràng không cần phải chứng minh. Bản án sơ thẩm xác định số tiền bảo hiểm không phải là di sản của anh T để lại và bác yêu cầu của chị H đề nghị chia số tiền này là có căn cứ.

Đối với việc yêu cầu trích chia di sản của chị H: Theo các bên trình bày thì thửa đất có nguồn gốc là do bố mẹ anh T mua của thôn năm 1994. Quyền sử dụng đất của anh T để lại bằng  $\frac{1}{6}$  quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích  $352m^2$  tương đương  $58,6m^2$  đất. Như vậy, theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh BN quyết định ban hành quy định về hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trồng, đất có mặt nước chưa sử dụng; diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với một số loại đất trên địa bàn tỉnh BN thì tính cả phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của anh T khi chưa chia thừa kế cũng chưa đủ một định suất đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc bản án sơ thẩm xử trích chia thừa kế cho chị H bằng tiền là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị Ngọc A đề nghị phía gia đình ông H trích trả số tiền 500.000.000đ. Ngoài ra chị H và cháu Ngọc A không yêu cầu gì khác. Phía gia đình ông H do anh Nguyễn Ngọc C là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa đồng ý với yêu cầu của chị H. Tại phiên tòa anh C đã giao đủ số tiền 500.000.000đ cho chị H và cháu Ngọc A. Xét thấy, nội dung thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đồng thời, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Đối với những vấn đề khác: Cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 2009, đến thời điểm xét xử sơ thẩm cháu Ngọc A chưa đủ 11 tuổi. Theo quy định của pháp luật cháu Ngọc A thuộc đối tượng trẻ em nên không phải chịu án phí. Bản án sơ

thẩm tính án phí và buộc cháu Ngọc A phải chịu án phí là không chính xác. Trong vụ án phía gia đình ông H đã tự nguyện trích cho cháu Ngọc A số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này là cháu Ngọc A được hưởng nên cháu Ngọc A2 cũng được miễn án phí, tuy nhiên bản án sơ thẩm đã tính cả án phí là không chính xác. Ngoài số tiền 100.000.000 đồng gia đình ông H cho thêm cháu Ngọc A tại phiên tòa sơ thẩm, thì tại phiên tòa phúc thẩm anh C đồng ý trích trả cho cháu Ngọc A thêm một khoản tiền nữa cộng với số tiền trích trả cho chị H là 500.000.000 đồng, số tiền trích trả thêm này là cho cháu Ngọc A nên cháu Ngọc A cũng không phải chịu án phí.

Trong vụ án, chị H có yêu cầu Tòa án chia di sản là số tiền do Công ty bảo hiểm AIA Việt Nam chi trả, bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu của chị H nhưng không buộc chị H phải chịu án phí là không chính xác mà chị H phải chịu án phí đối với cả phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị H và phía bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị không xem xét yêu cầu chia số tiền bảo hiểm AIA Việt Nam chi trả, đồng thời, địa phương xác nhận chị H thuộc trường hợp kinh tế khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử xét miễn phần án phí đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của chị H đối với số tiền bảo hiểm AIA Việt Nam chi trả. Chị H phải chịu án phí đối với phần di sản được chia là 172.430.000 đồng tương đương với số tiền án phí là 8.621.500 đồng.

Đối với phần di sản chị H được hưởng gồm suất chia thừa kế của chị H và cháu Ngọc A. Chị H phải chịu chi phí tố tụng theo tỉ lệ tài sản được nhận là 02/06 suất chia thừa kế tương đương là 30%. Trong khi đó bản án lại xác định là chị H phải chịu 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là không phù hợp. Chị H phải chịu 30% của số tiền 16.500.000 đồng là bằng 4.950.000 đồng. Chị H đã nộp 2.500.000 đồng, số tiền còn lại do ông H, bà T nộp nên chị H phải trích trả cho ông H, bà T số tiền 2.450.000 đồng.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy việc kháng cáo của chị H là có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo của chị H, sửa bản án sơ thẩm.

Chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 148; Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự; Điều 97, 98 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00494/QSSĐ/388/QĐ-H ngày 29/12/2000 cho hộ anh Nguyễn Ngọc Tuyên đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ thôn Hà Liễu, diện tích 337,6 m<sup>2</sup>. Nay là thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352 m<sup>2</sup> tại Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN của Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T.

2. Bác yêu cầu của Chị Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế số tiền bảo hiểm 451.775.500 đồng do Công ty AIA Việt Nam chi trả cho anh Nguyễn Ngọc C.

3. Xác nhận người được hưởng di sản của anh Nguyễn Ngọc Tuyên bao gồm 06 người ở hàng thừa kế thứ nhất là: Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T, Chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị Ngọc A2, cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn Tiến H.

4. Xác nhận di sản của anh Nguyễn Ngọc Tuyên để lại thừa kế gồm: Diện tích đất ở 58,6m<sup>2</sup> trong thửa đất diện tích 352m<sup>2</sup> có số thửa 165, tờ bản đồ số 28 Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN có giá trị 527.400.000đ.

- Phần nhà trần tầng 1 (có trừ đi giá trị tay vịn cầu thang bằng gỗ do chị H, anh T làm) có giá trị là 220.529.000 đồng.

- ½ toàn bộ tài sản gồm phần tầng 2 (tính từ 0,7m tường phía trần và trần tầng 2 với hoàn thiện), cầu thang gỗ, mái tôn kết quả định giá có giá trị: 49.210.000 đồng.

- ½ tổng số tài sản là vật dụng sinh hoạt bao gồm: 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lim có 4 món (ghế dài đã gãy một tay) có giá trị 400.000 đồng; 01 tủ quần áo gỗ ép 03 buồng đã cũ có giá 200.000 đồng; 02 giường gỗ loại giường đôi bằng gỗ công nghiệp có giá 350.000 đồng/1 cái; 02 xe đạp cũ đã hỏng không đi được có giá 50.000 đồng/1 cái; 01 gá chạn để bát đĩa để dưới đất (loại nhỏ) có giá 20.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba loại 130L đã cũ có giá 300.000 đồng; 01 bàn học sinh có giá 200.000 đồng; 01 tivi hiệu LG 29inch đã cũ có giá 200.000 đồng; 01 tượng gỗ Quan công cao 60cm có giá 500.000 đồng; 01 bức tranh ngựa và 01 bức tranh chữ có giá 200.000 đồng/02 bức; 01 quạt treo tường cũ giá 20.000 đồng. Tổng giá là 1.245.000 đồng.

Tổng số di sản của anh Nguyễn Ngọc Tuyên để lại sau khi chết có giá trị là 798.384.000 đồng.

- Số tài sản của Chị Nguyễn Thị H trong số tài sản chung với anh T trị giá 50.455.000 đồng.

- Chia cho vợ chồng Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28, diện tích 352m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Thôn Hà L, xã Phương L, huyện QV, tỉnh BN; và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm ngôi nhà trền 2 tầng cùng với các công trình khác và cây cối; đồng thời sở hữu toàn bộ các tài sản là đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng anh T.

Ông H, bà T phải trả cho chị H giá trị phần tài sản chung của chị H với anh T là 50.455.000 đồng.

Ông H, bà T phải trích chia giá trị di sản của anh T cho: Cháu Nguyễn Thị Ngọc A2 là 121.455.000 đồng; cháu Nguyễn Tiến H là 121.455.000 đồng do ông H, bà T nhận quản lý.

Công nhận thỏa thuận của ông H, bà T với Chị Nguyễn Thị H về việc ông H, bà T trích chia cho Chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 500.000.000 đồng, số tiền này do chị H là đại diện nhận và quản lý. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc vợ chồng ông H, bà T trả lại 01 kết sắt vẫn khóa cho Chị Nguyễn Thị H.

Chị Nguyễn Thị H được nhận số tiền 500.000.000 đồng do ông H, bà T trích trả và 01 kết sắt vẫn khóa do ông H, bà T trả. Xác nhận việc Chị Nguyễn Thị H đã nhận đủ 500.000.000 đồng do anh Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T trích trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

5.1. Án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 8.621.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 18.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03813 ngày 17/10/2014 và biên lai thu số 04431 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV. Chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000891 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV. Hoàn trả cho chị H số tiền 9.878.500 đồng.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Nguyễn Ngọc A do chị H đại diện.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Nguyễn Ngọc H, bà Trần Thị T. Hoàn trả cho ông H bà T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 04428 ngày 26/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QV, tỉnh BN.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Nguyễn Tiến H do ông H, bà T đại diện.

- Cháu Nguyễn Thị Ngọc A2 phải chịu 6.072.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.950.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Trần Thị T phải chịu 11.550.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận chị H đã nộp 2.500.000 đồng, ông H và bà T đã nộp 14.000.000 đồng. Chị H phải hoàn trả cho ông H, bà T 2.500.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS huyện QV;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Thanh Bình**